

M T CÔNG C M I TRONG ĐÁNH GIÁ NĂNG L C D NG H C

A NEW TOOL IN PRAGMATIC COMPETENCE

NGUY N HUỖNH LÂM

(ThS-NCS; Tr ng Đ i h c Dân l p Văn Lang)

Abstract: This paper proposes that with modification, DCT could be used as a test of intercultural communicative and pragmatic competence. Traditional tools gave a sociocultural context and ask respondents to provide a speech act appropriate for the given situation. This tool (R-DCT) gives the researcher or evaluator an idea of the pramalinguistic repertoire of the respondents, allowing them to make indirectt assumption aboutrespondents' sociopramatic knowledge or sociolinguistic competence. We propose R-DCT as tools to assess intercultural communicative competence and pragmatic competence.

Key words: DCT; pragmatic competence; intercultural communicative; tests.

1. Đ t v n đ

Làm thế nào để có được dữ liệu thích hợp là một vấn đề rất quan trọng trong nghiên cứu nói chung và ngôn ngữ học nói riêng. Trong nghiên cứu ngôn ngữ học, các công cụ xác định xem liệu các dữ liệu thu thập được có đáng tin cậy và chính xác để đi đến cho hiểu suất đích thực của hành động ngôn ngữ hay không. Một trong những công cụ thu thập dữ liệu trong lĩnh vực này đang được xem xét và tin cậy của nó là Discourse Completion Task (Phiếu câu hỏi diễn ngôn, còn gọi là Discourse Completion Test; DCT). DCT là một loại phiếu câu hỏi khảo sát, yêu cầu thông tin viên được phỏng vấn về một tình huống (bao gồm những thông tin về bối cảnh giao tiếp, thời gian, không gian, vai trò của người tham gia giao tiếp và mục đích để đạt được với người nói hoặc người nghe trong tình huống đó) rồi viết ra điều mà họ sẽ nói trong tình huống đó.

DCT đầu tiên được Blum-Kulka (Blum-Kulka, 1980) sử dụng để nghiên cứu hành vi ngôn ngữ. Sau đó, DCT đã được phổ biến một cách rộng rãi như một phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu hành động ngôn ngữ của Beebe và Cummings (Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha, 1996). Mặc dù là một phương tiện thu thập dữ liệu mới mẻ, một số nghiên cứu đã phát hiện ra rằng DCT có một số nhược điểm mà ảnh hưởng đến độ tin cậy của nó. Do đó, bài viết này nhằm mục đích làm nổi bật những tranh luận xung quanh việc sử dụng DCT, đồng thời, đề xuất một hướng mới trong các tiêu DCT để công cụ có giá trị và độ tin cậy cao hơn.

2. Những tranh luận xung quanh việc sử dụng DCT

2.1. Ưu điểm của DCT

Kasper & Dahl (1991) và Cohen, A. (1996) cho rằng, công cụ thu thập dữ liệu đáng tin cậy nhất là công cụ có thể trình bày được những biểu thức phát ngôn giống với diễn ngôn thực

từ. Khác với các hành động ngôn từ được thành lập nên theo tình huống của DCT, dữ liệu từ các phát ngôn từ phát được coi là tự nhiên, tức là nó diễn ra cho hành động ngôn từ thực tế trong cuộc sống hàng ngày. Theo các tác giả Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha (1996), nếu tính tự nhiên của DCT được đưa lên hàng đầu, dữ liệu thu thập được bằng công cụ này và ngôn từ thực tế sẽ khác nhau đáng kể. Tuy nhiên, trong điều tra so sánh của họ, dữ liệu thu thập được do sử dụng DCT và dữ liệu giao tiếp tự nhiên trong khảo sát hành động ngôn từ thực tế (Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha, 1996) đã cho thấy, DCT trong nhiều khía cạnh phản ánh chính xác các nội dung thể hiện trong dữ liệu tự nhiên. Như vậy, cả hai công cụ thu thập dữ liệu cung cấp kết quả khá tương đương. Sự khác biệt lớn chủ yếu tìm thấy ở độ dài của hội thoại và phạm vi biểu thức trong chi tiết của thực tế. Nói cách khác, vì nếu độ dài của cuộc đàm thoại ngắn hơn thì dữ liệu của cả hai nguồn khác nhau không đáng kể.

Theo Beebe và Cummings, nguyên nhân chính của sự khác biệt giữa dữ liệu tự nhiên và dữ liệu của phiếu DCT là do yếu tố tâm lý. "DCT là một tình huống giả định bằng văn bản khiến nó không đưa ra được những thái độ tâm lý xã hội của sự tương tác giữa các thành viên của một nhóm" [Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha, 1996, tr. 77]. Nói cách khác, không có kết quả thực sự cho các người nói và người nghe trên phiếu DCT vì bản thân nó thiếu sự tương tác. Do đó, Beebe và Cummings cho rằng, vì không dễ dàng thể hiện cảm xúc và tương tác trong phiếu DCT, nên thông tin xã hội và tình huống khó được mô tả một cách đầy đủ như bối cảnh của sự kiện. Tuy nhiên, việc thiếu thực tế và mối quan hệ giữa vai trò người nói và người nghe đến đến một số nhược điểm như: 1/Từ ngữ tương tác sẽ khác so với thực tế; 2/Các biểu thức phát ngôn và các chi tiết của sử dụng ngôn từ có thể tránh né

(vì lý do nào đó); 3/Chiều sâu của cảm xúc mà bình luận gia bình luận gia đưa ra, nội dung và hình thức biểu diễn ngôn ngữ nên không được thể hiện; 4/Lưu ý rằng có hay không một phát ngôn không đúng như ý của người nói trong một tình huống được biết (ví dụ như trong một tình huống mà một người nói ra phải đưa ra một lời từ chối đi đâu gì đó, nhưng người nói lại có thể phải chấp thuận hoặc không dám từ chối vì đã với của người đi theo cao hơn).

Trong nghiên cứu của Beebe và Cummings, một mặt quan tâm đến việc kiểm tra các điểm yếu của DCT, nhưng mặt khác, lại như như không được đưa ra theo luận điểm chung như bình luận gia đưa ra để lưu ý tự nhiên (natural data). Để lưu ý tự nhiên rõ ràng để đi đến cho ngôn từ từ phát, tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu tự nhiên lại không có tính hệ thống. Các điểm điểm xã hội của thông tin viên như tuổi tác, dân tộc, tình trạng kinh tế xã hội thông thường không rõ hoặc không được mô tả rõ, và việc một quá nhiều thời gian dùng để thu thập dữ liệu thông thường được xem là điểm yếu chính của nguồn dữ liệu tự nhiên. Số lượng các hành động ngôn từ được nghiên cứu không thông thường xuyên cũng là một điểm bất lợi của dữ liệu này. Hơn nữa, một số mẫu phát ngôn được thu được qua các cuộc đàm thoại qua điện thoại đã hoàn toàn không xuất hiện hành động từ chối mặc dù các nhà nghiên cứu đã sử dụng tất cả các chiến lược để tạo cơ hội cho thông tin viên phải sử dụng những phát ngôn này. Nghiên cứu của Béal (1990) cũng gặp phải vấn đề tương tự. Trong quá trình nghiên cứu, những thông tin viên chỉ phát biểu một vài biểu thức yêu cầu trong cơ quan thời gian dài.

Một bất lợi nữa của nguồn dữ liệu tự nhiên là không thông thường trong việc áp dụng phương pháp thu thập dữ liệu dân tộc học [Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha, 1996]. Cách tiếp cận dân tộc học đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải thu thập dữ liệu trong một cộng đồng sử dụng ngôn ngữ gồm nhiều thành phần. Tuy nhiên, xu hướng khảo sát trong gia đình, bên bè và đồng nghiệp xung quanh các

nhà nghiên cứu đã tạo nên một vấn đề với định nghĩa cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Tức là, những người xung quanh các nhà nghiên cứu có thể không luôn luôn được định nghĩa là cộng đồng ngôn ngữ, chẳng hạn, "trong một trung tâm đô thị lớn, người dân có chiều hướng biến đổi với một địa lý và xã hội, cho nên các điểm tương đồng bên bè và đồng nghiệp xung quanh các nhà nghiên cứu sẽ không nhất thiết phải có cùng một cách sử dụng ngôn ngữ" [Beebe, Leslie M & Clark Cummings, Martha, 1996, tr. 68]. Hơn nữa, việc sử dụng các thiết bị ghi hình như video hoặc băng ghi âm có thể làm cho những thông tin viên cảm thấy không thoải mái vì họ cho rằng họ đang bị theo dõi. Những nhược điểm và ghi chép lại được sử dụng nhiều hơn so với cách dùng thiết bị thì việc kiểm soát dữ liệu sẽ không chính xác vì dữ liệu chỉ đưa vào bên con người.

Nelson, Carson, Batal, & Bakary, (2002) cho rằng, DCT là một công cụ thích hợp cho nghiên cứu dùng để liên ngữ. DCT có thể được áp dụng trực tiếp cho các viên đến từ các nền văn hóa khác nhau, trong khi dữ liệu tự nhiên không thể cung cấp được nền tảng như vậy bởi vì khi thu thập dữ liệu tự nhiên, các biến của thông tin viên như tình trạng xã hội và nguồn gốc dân tộc rất khó kiểm soát.

Dựa trên nghiên cứu xuyên văn hóa giữa Mỹ và Ai Cập, Nelson, Carson, Batal, và Bakary (Nelson et al., 2002) chỉ ra rằng, bằng cách sử dụng DCT, họ có thể sử dụng các tình huống tương tự cho cả hai đối tượng nghiên cứu Ai Cập và Mỹ. Trong khi nguồn dữ liệu tự nhiên, không thể có được kết quả tương tự. Hơn nữa, họ có thể trực tiếp so sánh các chiến lược mà cả hai nhóm đã sử dụng trong tình huống tương tự để xác định điểm tương đồng và khác biệt trong tính năng của hành động ngôn từ đang được nghiên cứu. Tóm lại, mặc dù Nelson nhận thấy đầy đủ về các giới hạn của DCT là nó đơn giản hóa sự phức tạp của tương tác, họ vẫn cho rằng DCT có thể đi đến cho công cụ thu thập dữ liệu tiêu biểu.

Kwon, J.(2004) lưu ý rằng, DCT là một phương pháp thu thập dữ liệu có thể kiểm soát được mà nó cho phép thông tin viên thay đổi phần hội của họ, vì đây là một công cụ để thay đổi có thể được thiết kế theo tình huống. Vì vậy, nó sẽ giúp thông tin viên sẽ dùng chính xác khác nhau khi họ gặp phải một tình huống mà người để thay đổi có thể thay đổi, bằng hoặc cao hơn. Một ưu điểm khác của DCT là thông tin viên sẽ cung cấp các phần hội mang tính định hướng mà có thể xảy ra trong ngôn từ thực tế. Do đó, DCT có nhiều khả năng khi tạo định hướng của tâm của các thành viên tham gia trong khi dữ liệu từ nhiên có nhiều khả năng xuất hiện các hướng mà không thể đoán trước và không thể biến trong một bài phát biểu như sẽ lặp lại của một số từ nhất định và kênh phần hội người nói.

Kwon cũng chỉ ra rằng, DCT là một công cụ thu thập dữ liệu hiệu quả khi mục đích của cuộc điều tra là "truy cập đến những người nói kiến thức ngôn ngữ hoặc thực dụng về các chính sách và các hình thức ngôn ngữ mà hành vi giao tiếp có thể được thực hiện, và kiến thức của họ về yêu cầu động học xã hội mà theo đó người nói phải lựa chọn chính sách của họ và ngôn ngữ thích hợp"[Kwon, J., 2004, tr. 342]. Dựa trên những lập luận này, Kwon tin rằng DCT là công cụ thích hợp nhất trong nghiên cứu của mình vì mục đích của nghiên cứu là tìm kiếm chính sách từ chối của thông tin viên trong tình huống nhất định chứ không phải là để điều tra các khía cạnh động học một cách linh động của một cuộc trò chuyện như thay đổi liên tục hoặc sắp xếp chuỗi ngôn từ.

Houck & Gass, S.M. (1996) hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Kwon. Họ thấy rằng, khi trình bày tâm của nghiên cứu là tạo nên dữ liệu thì công cụ như DCT là phương tiện thích hợp nhất vì ngôn từ từ nhiên không thể tạo được dữ liệu thích hợp do sẽ xuất hiện không thể xuyên của các hành động ngôn từ đang được nghiên cứu. Tuy nhiên, khi nghiên cứu như minh vào sẽ trình bày các hội thoại và các trình tự của giao tiếp, thì nên sẽ

đồng công cụ ghi âm để có một quá trình trình bày tác như ngôn từ từ phát một cách từ nhiên hoặc công cụ sẽ đồng phương pháp đóng vai.(Kasper, G., 2000).

2.2. Những điểm của DCT

Kasper & Dahl (1991) đánh giá phương pháp thu thập dữ liệu DCT thấp hơn các phương pháp thu thập dữ liệu khác do những yếu kém của nó. Theo các tác giả này, tuy DCT một mặt tạo được những phần hội sản sinh (productive responses), nhưng mặt khác lại bị giới hạn trong tính xác thực của các tình huống. Brown & Levinson (1987) chỉ ra rằng, bản chất giới định tình huống trong DCT là định giới hóa sẽ phức tạp của sẽ trình bày tác nên nó không đúng thực tế. Hơn nữa, người nói cho rằng điều họ nói hoặc ghi lại trong các tình huống giới định của khảo sát không hoàn toàn đúng như là những gì họ sẽ nói trong các tình huống thực tế.

Kathleen Bardovi-Harlig (1992) phát hiện ra rằng, phạm vi ngữ nghĩa và chính sách động học của DCT hẹp và ít hơn so với dữ liệu từ nhiên. Ngoài ra, DCT không thể đưa ra được những thông luận mà rằng những thay đổi trong các diễn ngôn thực tế do thiêu sẽ trình bày tác giả người để thay đổi [Rintell, E. & Mitchell, C., 1989] tập trung khảo sát kết quả thu thập được từ phương pháp đóng vai kết hợp với DCT và phát hiện ra rằng, kết quả lấy được từ phần hội miêng (đóng vai), những dài và nhiều chi tiết hơn kết quả lấy phần hội bằng văn bản (DCT).Tức là DCT không thể giải ra những tính năng toàn diện trong một hành động ngôn từ.

Kasper, G. (2000) cũng cho rằng, DCT không thể cung cấp được dữ liệu với tính năng động của một cuộc trò chuyện như liên tục, trình tự các hành động. DCT cũng không có khả năng sản xuất các tín hiệu ngữ động (ví dụ như do đó) và tất cả các tính năng của ngôn ngữ và ngôn ngữ của họ. Bởi vì chính của DCT là có sẽ trình bày tác xã hội và tình huống không để làm nên cho sẽ kiến, thông tin về các mối quan hệ giữa vai trò người nói và

nghe và các chi tiết liên quan đến bối cảnh và số thời điểm.

Billmyer và Varghese (2000) đã chỉ ra rằng, không đủ nên dùng cơ sở số mang lại những bất tiện cho những người tham gia nghiên cứu người dùng. Họ số phải tạo ra bài trình riêng của họ cho các tình huống DCT. Do đó, họ đưa ra yêu cầu phải sáng tạo trong việc đáp ứng các tình huống DCT, trong khi các cuộc trò chuyện tự nhiên người nói có đầy đủ thuận lợi tùy theo người trình bày. Khi xem xét lại và nhận xét điểm của DCT, điều quan trọng nhất là phải cân nhắc về thời gian của DCT để biết rằng người trình bày có thể đưa ra các thời gian một cách hiệu quả.

3. Nhận xét và đề xuất

3.1. Nhận xét

DCT có thể trở thành đối tượng bị chỉ trích do sự thiếu vững tính tự nhiên của nó. Tuy nhiên, hãy DCT không phải là cách tốt nhất để giải quyết vấn đề. Phát triển DCT mà không xem xét các phương pháp khác thì dù liệu được sản xuất dù liệu cũng không thể đi đến cho hoàn chỉnh thực tế. Chúng ta phải công nhận rằng tất cả các công cụ thu thập dữ liệu đều có ưu điểm và nhược điểm của nó và tùy theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn công cụ hoặc phương pháp phù hợp.

Những lỗi bài kiểm tra và những điều chỉnh để có kết quả đúng là những nỗ lực để làm cho các thước đo đáng tin cậy (valid) và tin cậy (reliable) hơn. Tuy nhiên, theo Cohen “tuy các công thức có thể làm cho bài kiểm tra có tính thực tiễn cao hơn, chúng ta phải nhớ rằng nó vẫn là bài tập cố gắng mô phỏng thực tế” [Boxer & Cohen, 2004, tr. 317]. Xét điều này, bài kiểm tra không chỉ minh chứng rằng người học có thể thực hiện hành vi ngôn ngữ một cách phù hợp trong một tình huống tự nhiên hay không, nó cho ta thấy tiềm năng và những công thức ngôn ngữ (linguistic formulas) mà một người sử dụng, và một số hiểu biết về những thực ngữ cảnh-xã hội của người đó. Điều này đã cho các nhà nghiên cứu hiểu một cách gián tiếp năng lực của

ngữ i đi c ki m tra. Các k t lu n v ki n th c
ng d ng-xã h i (sociopragmatic) c a ng i
đ c ki m tra đ c rút ra t nh ng đ i m ngôn
ng -ng d ng (pragmalinguistic) trong câu
tr i c a h . Leech đã phân bi t gi a ng
d ng xã h i h c và ngôn ng ng d ng h c
(Leech, Geoffrey N., 1983): M c đ ng d ng
h c trong đó tính l ch s , phù h p, t ng quan
quy n l c, kho ng cách gi a các ng i i nói, và
s áp đ t c a hành vi ngôn t đ c hi u là ng
d ng xã h i h c; m c đ này là “giao di n xã
h i c a ng d ng h c”. Còn ngôn ng ng
d ng h c thì đ c đ nh nghĩa là “nh ng ngu n
c th mà m t ngôn ng cung c p đ truy n t i
nh ng hành đ ng ngôn trung c th”. Ví đ ,
vi c bi t hình thái “*would you like...*” bao hàm
năng l c ngôn ng -ng d ng, trong khi bi t
khi nào s đ ng nó thì đòi h i năng l c ng
d ng-xã h i.

3.2. **Đ₁ xu₁t:** Bài kiểm tra đ₁o ng₁c hoàn thành di₁n ngôn (reverse discourse completion task; *R-DCT*)

3.2.1. Bài kiểm tra hoàn thành diễn ngôn truy vấn thông yêu cầu người tham gia viết (hoặc nói hay diễn) một hành vi ngôn từ cho một tình huống cho sẵn. Với đề điểm này, chúng ta có thể có cái nhìn sâu hơn vào văn ngôn ngữ-ngữ động của người tham gia và suy đoán về cách hiểu về ngữ động-xã hội của người này đối với tình huống (năng lực ngôn ngữ-ngữ động).

Bài kiểm tra đố ngôn ngữ hoàn thành ngôn ngữ (reverse discourse completion task; *R-DCT*) do chúng tôi đề xuất thúc đẩy ngôn ngữ với cách làm này và cho phép nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về cách ngôn ngữ hình thành ngôn ngữ và những khía cạnh ngôn ngữ - xã hội hay những lực (forces) mà nó mang theo; giúp đánh giá năng lực giao tiếp xuyên văn hóa hay năng lực ngôn ngữ - văn hóa của học sinh. Những người tham gia có thể tạo ra những tình huống liên quan với những đức điểm ngôn ngữ - xã hội trong tình huống trong đó phát ngôn được sử dụng để đưa ra là thỏa mãn yêu cầu. Những người tạo ra tình huống

mang nh ng y u t ng đ ng-xã h i khác v i tình hu ng g c s b coi là “có v n đ”. Đ i u này cũng đ c đ li u xác nh n. Đ li u s cho th y nh ng tình hu ng mang nh ng đ c đ i m ng đ ng-xã h i c a tình hu ng g c là nh ng tình hu ng mà phát ngôn là phù h p. Nh ng tình hu ng khác tình hu ng g c v m t ng đ ng-xã h i là nh ng tình hu ng mà phát ngôn không phù h p. M t phát hi n n a là ngay c khi ng i tham gia t o ra tình hu ng v i các phân vai khác v i tình hu ng g c, phát ngôn v n có th là phù h p m i n là các y u t ng đ ng-xã h i không mâu thu n v i tình hu ng g c. Đ i u này ch ra r ng, cách ti p c n b ng cách s đ ng các y u t ng đ ng-xã h i có th h u ích trong vi c đánh giá năng l c xuyên ngôn ng hay năng l c ng đ ng.

M t đ i m l i khác c a bài ki m tra đ o ng c hoàn thành di n ngôn là, chúng có th giúp gi m b t nhu c u so sánh đ li u c a ng i h c v i đ li u c a ng i b n x .

M c dù các phát ngôn đ ki n đ c s đ ng trong nghiên c u này s thu th p t ng i nói ti ng Anh nh b n ng , chúng tôi v n khuy n kh c h o sát trên ng i b n đ a đ tìm phát ngôn cho bài ki m tra đ o ng c hoàn thành di n ngôn t ngu n kh u ng (spoken corpora). Tuy nhiên, ngu n này c n ph i giúp th hi n rõ ràng m i quan h vai trò (role relationship) trong tình hu ng mà phát ngôn đ c s đ ng. B ng cách này, phát ngôn t nhiên và phù h p, b t k nó có đ c nói t ng i b n ng không, có th đ c s đ ng nh là g i ý trong bài ki m tra đ o ng c. Thêm vào đó, trong bài ki m tra hoàn thành di n ngôn truy n th ng, ng i h c/ ng i nói ngôn ng th hai th t b i trong vi c cung c p phát ngôn t ng t v i phát ngôn c a ng i b n ng có th là do m t s y u t , ch ng h n: (1) ng i tham gia không hi u l i v n trong g i ý c a bài ki m tra; (2) ng i này không hi u tình hu ng đ c mi u t trong g i ý; (3) ng i này s đ ng nh ng c l trong ngôn ng th nh t c a mình và không truy n đ t t ,

hay; (4) ng i này hi u m i th nh ng không có hình thái ngôn ng -ng đ ng (pragmalinguistic forms) trong v n ngôn ng (repertoire) c a mình; v.v. Khác v i bài ki m tra hoàn thành di n ngôn truy n th ng, trong bài ki m tra đ o ng c này, thông tín viên đ c cung c p các phát ngôn và đ c y u c u vi t v i tình hu ng mà h cho là phù h p v i phát ngôn cho s n. Ví d :

Hãy vi t tình hu ng c a phát ngôn sau đây và cung c p thông tin liên quan đ n b i c nh (ai là ng i nói, ai là ng i nghe, và cái gì đang đ c y u c u):

- *Tôi bi t ông v a m i đ n đây, nh ng đ có th đ a ra quy t đ nh cu i cùng v i tr ng h p c a ông, chúng tôi h n ông vào tu n sau.*

(*M u câu này có th đ c d ch ra th ti ng mà ng i nghiên c u c n kh o sát, đ i sánh)

Tình hu ng:.....

B i c nh:

Ng i nói:.....

Ng i nghe:

L i y u c u:.....

M t th thách c a c u trúc bài ki m tra này là vi c ch n l a các phát ngôn. Chúng ph i chân th c ho c là đ c g i ý t ng i nói ngôn ng mà bài ki m tra đ a ra (không nh t thi t ph i là ng i b n x). Chúng c n ph i có t m năng th hi n tình hu ng đ c h ng đ n (ví d m t tình hu ng c u khi n trong đó quy n l c c a ng i nói cao h n c a ng i nghe, kho ng cách gi a ng i nói và ng i nghe cao, và vi c áp đ t hành vi lên ng i nói là cao).

T t ng t nh v y cho các k h b n ng v i các tiêu chí t t ng quan trong nghiên c u đ a trên ba y u t xã h i nh : kho ng cách xã h i (Social Distance; D), t t ng quan quy n l c (gi a ng i nói và ng i nghe); Relative Power; P) và m c đ áp đ t (Absolute Ranking; R) [Brown & Levinson, 1987; Hudson et al., 1995].

3.2.2. Đ i đây là kh o sát th c t :

1) Đồ liệu được thu thập số đông bài kiểm tra vào ngày 10 hoàn thành diễn ngôn bao gồm 4 phát ngôn câu khiếm trong tiếng Anh. Ngôn ngữ của câu khiếm này được lấy từ đồ liệu được thu thập từ nghiên cứu của [Blum-Kulka et al., 1989, tr. 14–15]. (Tuy đây từ trước, nghiên cứu này số được gọi là nghiên cứu nguỵ, để phân biệt với nghiên cứu của chúng tôi là nghiên cứu đích). Các phát ngôn được chọn là để diễn cho câu khiếm trong ngôn ngữ tình huống cho sẵn vì chúng được soạn từ ngôn ngữ chính thức thông xuyên được số đông nhét trong ngôn ngữ tình huống đó.

Đầu tiên tính số ngôn ngữ chính thức trung bình được số đông cho mỗi tình huống, sau đó chọn ra ngôn ngữ chính thức hay được số đông nhét và cuối cùng là các câu khiếm thì hiện ngôn ngữ chính thức thông dụng đó được chọn cho nghiên cứu.

Đồ liệu thu thập từ 45 giảng viên ngày 10 Viêt Nam trong các chương trình đào tạo trình độ upper-intermediate trở lên ở mức số tiếng Anh và trung tâm luyện thi IELTS ở thành phố Hồ Chí Minh. Các tình huống nghiên cứu nguỵ được tạo ra dựa trên 3 biến số ngữ cảnh-xã hội như nêu trên (D, P và R).

Nghiên cứu đích, chỉ ngôn ngữ tình huống có số áp đặt cao được số đông. Các tình huống có số áp đặt thấp trong nghiên cứu nguỵ không được đưa vào trong số đông trong nghiên cứu này vì lý do chúng tạo ra ngôn ngữ hành vi ngôn ngữ nguỵ và vì vậy không cho thông tin về tình huống trong đó hành vi ngôn ngữ được phát ra. Hai biến số khác là quy chuẩn (P) và khoảng cách (D) được xếp hạng là cao (high) hay thấp (low) và vì vậy mức cách tự nhiên có thể phân biệt thành 4 tình huống, đưa vào xếp hạng của chúng.

2) Bảng dưới đây thể hiện 4 trong số 16 tình huống mà đồ liệu câu khiếm được thu thập từ nghiên cứu nguỵ. Để thể hiện nghiên cứu này, ngày 10 tham gia dùng tiếng Anh để viết tình huống cho phát ngôn cho sẵn. Các câu từ

thì thể đáng là ngôn ngữ câu có liên quan và thể hiện ngôn ngữ biến số ngữ cảnh-xã hội của ngôn ngữ tình huống trong đó các phát ngôn được số đông trong nghiên cứu nguỵ.

Bảng 1. Các tình huống

Tình huống	Ngày 10 nói	Ngày 10 nghe	Yêu cầu
1	Ngày 10 quỳ lí nhân lực	Ngày 10 nộp đơn	Tuần sau quay lại để phỏng vấn lần 2
2	Ngày 10 quỳ lí trong mặt nhà máy	Công nhân	Tăng ca
3	Nhân viên trong nhà hàng	Khách hàng	Chuyển sang bàn khác
4	Sinh viên để học	Giáo sư	Gia hạn cho mặt để án

Sau khi đồ liệu được thu thập, các tình huống được ngày 10 tham gia viết ra được phân tích về mối quan hệ vai trò của ngày 10 để thể (role relationship) và về lý do yêu cầu được đưa ra trong các tình huống. Dựa vào mối quan hệ vai trò và lý do yêu cầu được đưa ra đó, việc xếp hạng mối quan hệ quy chuẩn, khoảng cách và số áp đặt của lý do yêu cầu được đưa ra. Ban đầu, có đồ liệu từ hơn 12 ngày 10 tham gia, tuy nhiên, một số đồ liệu không thể hiện được mối quan hệ vai trò của ngày 10 để thể, và vì vậy bị loại ra khỏi đồ liệu vì nghiên cứu này là đưa vào mối quan hệ trong các tình huống mà ngày 10 tham gia viết ra. Dựa trên mối quan hệ và mối liên quan giữa tình huống và phát ngôn mà tình huống được chọn là thể đáng hay không thể đáng.

3) Kt qu ban đ: trong khuôn kh bài báo, chúng tôi trình bày s l c phân tích m t trong b n kch b n đã đ c kh o sát.

Trong kch b n này, phát ngôn đ c s đ ng cho m t tình hu ng trong đó ng i qu n lí nhân l c yêu c u ng i n p đ n đ n t thành ph khác đ n vào tu n sau cho cu c ph ng v n th hai. Các bi n thiên ng đ ng-xã h i trong tình hu ng này v n đ c thông tin viên đánh giá là quy n l c c a ng i nói, trong tr ng h p này là ng i qu n lí nhân

l c, kho ng cách c ũng nh m c đ áp đ t là cao. Phát ngôn đ c ch n ph n ánh nh ng chi n l c hay đ c s đ ng nh t cho tình hu ng này là *I know that you came from another city but to clarify my decision about you I need to see you again next week.* (Tôi bi t b n t thành ph khác đ n nh ng đ c có th đ a ra quy t đ nh v b n thì tôi c n g p b n l i vào tu n sau). B ng đ i đây tóm t t quan h vai trò và x p h ng các y u t ng đ ng-xã h i.

B ng 2. Quan h vai trò trong đ li u kch b n 1

Ng i nói	Ng i nghe	%	Quy n l c	Kho ng cách	S áp đ t
Ng i thuê lao đ ng	Ng i n p đ n	8 (66.6)	+	+	+
Bác sĩ	B nh nhân	1 (8.3)	-	+	+
C nh sát (nhân viên c quan đi trú)	C dân n c ngoài	1 (8.3)	+	+	+
Sinh viên	Sinh viên	1 (8.3)	=	-	-
Ng i kinh doanh	Ng i kinh doanh	1 (8.3)	=	+	+

Ghi chú: (+) = cao; (-) = th p; (=) = trung l p

Nh có th th y k b ng này, 8 trong s 12 ng i tham gia đã v ch đ nh tình hu ng ng i thuê lao đ ng là ng i nói và ng i n p đ n là ng i nghe, kt qu là quy n l c và kho ng cách đ c x p vào lo i cao. M t ng i tham gia khác ch n vai ng i c nh sát (đi trú) và c dân n c ngoài đ ph n ánh quy n l c cao và kho ng cách cao. T t c 9 ng i tham gia cho r ng l i yêu c u có cu c h n th hai đ i v i ng i n p đ n đ n t thành ph khác t o nên s áp đ t cao. Trong đánh giá v năng l c xuyên văn hóa hay năng l c ng đ ng, nh ng ng i tham gia vi t v tình hu ng trong đó phát ngôn là phù h p đ c xem là th a đáng. M t tình hu ng m u l y t đ li u có th xem đ i đây:

You are the director in a company. You are requesting an employee [applicant] to come again next week to have a job interview. (B n là giám đ c c a m t công ty. B n đang yêu c u nhân viên [ng i n p đ n] đ n l i vào tu n sau đ ph ng v n cho công vi c)

4) Bài vi t này đ xu t m t bi n pháp m i mà chúng tôi đ ngh l y tên là bài ki m tra đ o ng c hoàn thành di n ngôn (reverse discourse completion task) đ đánh giá năng l c giao ti p xuyên văn hóa c ũng nh năng l c ng đ ng. Khi đánh giá bài ki m tra m u này chúng tôi đã g p m t v n đ là: Chúng tôi thu th p đ li u t h n 12 gi ng viên đã th ng kê, tuy nhiên, bài ki m tra l i không yêu c u ng i tham gia xác đ nh rõ ràng các phân vai.

Vì vậy, mặt số câu trả lời đã không cho ra được vai trò của người nói và người nghe trong các tình huống mà họ tạo ra và vì vậy câu trả lời của họ không thể sử dụng được cho nghiên cứu này. Đây là hạn chế của nghiên cứu này. Vì thế, cần phải có bản thể hai bài kiểm tra của chúng tôi trong thời gian sắp tới tạo ra thêm các mức kiểm tra trong đó yêu cầu người trả lời xác định rõ ràng vai trò giới quyết định của họ và nêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Béal, C. (1990), *It's all in the asking: A perspective on problems of cross-cultural communication between native speakers of French and native speakers of Australian English in the workplace*. Australian Review of Applied Linguistics, 7, 16–32.

2. Beebe, Leslie M, & Clark Cummings, Martha. (1996), *Natural speech act data versus written questionnaire data: How data collection method affects speech act performance': Speech acts across cultures challenges to communication in a second language*.

3. Billmyer, K., & Varghese, M. (2000), *Investigating instrument-based pragmatic variability: effects of enhancing discourse completion tests*. Applied Linguistics, 21(4), 517–552.

4. Blum-Kulka, S., House, J., & Kasper, G. (1989). *Cross-cultural pragmatics: requests and apologies*. Ablex Pub. Corp.

5. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: some universals in language usage*. Cambridge University Press.

6. Cohen, A. (1996), *Investigating the production of speech act sets*, p. 21–43.

7. Houck, N., & Gass, S.M. (1996), *Non-native refusals: A methodological perspective*. Speech Acts across Cultures: Challenges to Communication in a Second Language, 45–64.

8. Hudson, T., Detmer, E., & Brown, J. (1995), *Developing prototypic measures of cross-cultural pragmatics*. M'anoa: University of Hawai'i Press Second Language Teaching & Curriculum Center.

9. Kasper, G. (2000), *Data collection in pragmatics research*. A&C Black.

10. Kasper, G., & Dahl, M. (1991), *Research methods in interlanguage pragmatics*. Studies in second language acquisition, 13(02), 215–247.

11. Leech, Geoffrey N. (1983), *Principles of pragmatics*. Longman (London and New York).